KPMG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Digitally signed by TRẦN THỊ ÁI LIÊN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Long Thành, CN=TRẦN THỊ ÁI LIÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:270858450
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-08-14 15:48:19
Foxit PhantomPDF Version: 9.6.0

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	47221001006	ngày 29 tháng 3 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh một lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 47221001006 vào ngày 27 tháng 10 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đầu tư và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600642822	ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 26 tháng 5 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Quốc Cương	Chủ tịch
	Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên
	Ông Phạm Quang Hòa	Thành viên
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Thái Thị Hồng Yến	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
	Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc chất lượng
Trụ sở đăng ký	Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Thái Thị Hồng Yến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2020

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 2 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-01-00335-20-1

M.S.C.N: 0100112042-001 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chang Hung Chun	Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3434-2017-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**366.637.908.967**	**254.792.224.647**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**59.528.347.631**	**36.532.947.546**
Tiền	111		16.828.347.631	8.432.947.546
Các khoản tương đương tiền	112		42.700.000.000	28.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**95.300.000.000**	**63.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	95.300.000.000	63.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.645.728.470**	**49.704.850.015**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	57.772.479.927	47.480.165.795
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.858.620.985	304.021.168
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	3.014.627.558	1.920.663.052
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**145.275.444.190**	**104.650.353.578**
Hàng tồn kho	141		145.275.444.190	104.650.353.578
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.888.388.676**	**404.073.508**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		376.560.000	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.511.828.676	404.073.508

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**312.536.936.029**	**321.698.917.596**
Tài sản cố định	**220**		**254.762.974.152**	**262.541.372.831**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	254.250.182.479	262.355.164.494
Nguyên giá	*222*		*380.382.170.989*	*378.756.573.807*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(126.131.988.510)*	*(116.401.409.313)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	512.791.673	186.208.337
Nguyên giá	*228*		*549.000.000*	*205.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(36.208.327)*	*(18.791.663)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**11.267.108.316**	**12.031.275.655**
Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.238.568.603)	(22.474.401.264)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**236.481.220**	**20.000.000**
Xây dựng cơ bản dở dang	242		236.481.220	20.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**-**	**-**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.270.372.341**	**47.106.269.110**
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	46.270.372.341	47.106.269.110
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**679.174.844.996**	**576.491.142.243**

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**302.131.954.242**	**267.201.753.442**
Nợ ngắn hạn	**310**		**302.031.954.242**	**267.101.753.442**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	220.624.802.725	170.411.435.582
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	8.333.238.389	29.938.604.170
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	6.957.904.641	2.562.508.365
Phải trả người lao động	314		14.933.195.030	12.935.604.490
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	19.313.954.584	18.481.070.432
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	385.404.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	10.694.459.954	13.183.950.939
Vay ngắn hạn	320	23	13.640.542.300	9.446.409.810
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.533.856.619	9.756.765.654
Nợ dài hạn	**330**		**100.000.000**	**100.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**377.042.890.754**	**309.289.388.801**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**377.042.890.754**	**309.289.388.801**
Vốn cổ phần	411	25	223.983.740.000	223.983.740.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*223.983.740.000*	*223.983.740.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	15.706.553.642	15.706.553.642
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.352.597.112	69.599.095.159
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*63.297.420.359*	*12.884.420.663*
- *LNST kỳ này/năm trước*	*421b*		*74.055.176.753*	*56.714.674.496*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**679.174.844.996**	**576.491.142.243**

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Ái Liên		Thái Thị Hồng Yến
Kế toán tổng hợp		*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 3600642822 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET - H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**727.387.831.753**	**533.236.604.371**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**1.163.066.360**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**726.224.765.393**	**533.236.604.371**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**30**	**558.073.974.791**	**433.801.892.763**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**168.150.790.602**	**99.434.711.608**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	5.287.267.966	2.577.976.515
Chi phí tài chính	22	32	1.723.641.065	1.871.385.787
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*311.308.391*	*1.154.800.748*
Chi phí bán hàng	25	33	72.202.212.024	50.810.130.826
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	15.024.307.121	12.402.197.524
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**84.487.898.358**	**36.928.973.986**
Thu nhập khác	31		563.293.042	31.004.622
Chi phí khác	32		177.939.695	15.199.998
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**385.353.347**	**15.804.624**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**84.873.251.705**	**36.944.778.610**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**10.818.074.952**	**2.082.719.077**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**74.055.176.753**	**34.862.059.533**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.306	1.556

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người duyệt:
Trần Thị Ái Liên	Thái Thị Hồng Yến
Kế toán tổng hợp	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**84.873.251.705**	**36.944.778.610**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.512.163.200	10.899.961.140
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(156.474.325)	206.318.335
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.729.212.285)	(2.076.184.211)
Chi phí lãi vay	06		311.308.391	1.154.800.748
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**91.811.036.686**	**47.129.674.622**
Biến động các khoản phải thu	09		(14.913.852.949)	(5.934.041.435)
Biến động hàng tồn kho	10		(40.625.090.612)	(4.811.713.031)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		26.055.470.533	1.186.003.334
Biến động chi phí trả trước	12		459.336.769	206.830.092
			62.786.900.427	**37.776.753.582**
Tiền lãi vay đã trả	14		(311.140.110)	(1.126.404.651)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.295.711.826)	(2.235.440.313)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.822.000.000)	(1.508.578.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**54.358.048.491**	**32.906.330.178**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.186.078.402)	(523.310.545)
Tiền thu hồi cho vay các đơn vị khác	24		-	36.000.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	25		(59.600.000.000)	(25.300.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	26		27.800.000.000	9.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.747.659.955	1.678.531.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(31.238.418.447)**	**(14.608.778.665)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		62.067.125.640	118.549.172.605
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.714.926.780)	(136.648.132.712)
Tiền chi trả cổ tức	36		(4.479.674.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(127.475.940)**	**(18.098.960.107)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**22.992.154.104**	**198.591.406**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**36.532.947.546**	**90.315.322.234**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**3.245.981**	**(1.460.045)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**8**	**59.528.347.631**	**90.512.453.595**

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người duyệt:
Trần Thị Ái Liên	Thái Thị Hồng Yến
Kế toán tổng hợp	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 3600642822 CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2020: 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 599/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 24 tháng 8 năm 2010.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:
- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất ngành tẩy rửa; và
- cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 550 nhân viên (1/1/2020: 552 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu. khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 – 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	20 – 25 năm
▪ vật kiến trúc	5 – 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty trong kỳ.

7. Báo cáo bộ phận

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được đưa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi tiêu không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất là ở Việt Nam. Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam) Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước ngoài Việt Nam) Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tổng Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	527.759.711.494	385.686.295.259	198.465.053.899	147.550.309.112	726.224.765.393	533.236.604.371
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	407.095.132.221	317.872.438.439	150.978.842.570	115.929.454.324	558.073.974.791	433.801.892.763
Lợi nhuận gộp	120.664.579.273	67.813.856.820	47.486.211.329	31.620.854.788	168.150.790.602	99.434.711.608

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	927.846.631	745.564.577
Tiền gửi ngân hàng	15.900.501.000	7.687.382.969
Các khoản tương đương tiền	42.700.000.000	28.100.000.000
	59.528.347.631	36.532.947.546

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	95.300.000.000	63.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 5,1% - 7,0% một năm (2019: 6,2% - 6,7% một năm).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố	12.717.901.969	7.849.514.445
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp Vincommerce - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.640.082.887	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	4.576.162.264	2.942.960.595
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh	4.309.779.647	7.534.243.707
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan	2.505.672.158	-
Các khách hàng khác	24.022.881.002	29.153.447.048
	57.772.479.927	47.480.165.795

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp Vincommerce - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.640.082.887	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan	2.505.672.158	-

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự thu lãi tiền gửi	1.871.717.261	890.164.931
Ký cược, ký quỹ	938.200.000	858.000.000
Tạm ứng	37.972.000	43.571.700
Phải thu khác	166.738.297	128.926.421
	3.014.627.558	1.920.663.052

12. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.967.617.003	-	-	-
Nguyên vật liệu	98.901.418.963	-	75.903.916.053	-
Công cụ và dụng cụ	174.593.487	-	250.910.227	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.966.327.433	-	1.152.034.298	-
Thành phẩm	33.265.487.304	-	27.343.493.000	-
	145.275.444.190	-	104.650.353.578	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	226.254.905.055	140.571.375.313	10.566.998.772	1.363.294.667	378.756.573.807
Tăng trong kỳ	398.318.182	320.000.000	391.054.364	-	1.109.372.546
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	516.224.636	-	-	-	516.224.636
Số dư cuối kỳ	227.169.447.873	140.891.375.313	10.958.053.136	1.363.294.667	380.382.170.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.924.272.088	79.398.246.161	6.176.805.521	902.085.543	116.401.409.313
Khấu hao trong kỳ	5.101.335.251	4.206.288.294	381.267.880	41.687.772	9.730.579.197
Số dư cuối kỳ	35.025.607.339	83.604.534.455	6.558.073.401	943.773.315	126.131.988.510
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	196.330.632.967	61.173.129.152	4.390.193.251	461.209.124	262.355.164.494
Số dư cuối kỳ	192.143.840.534	57.286.840.858	4.399.979.735	419.521.352	254.250.182.479

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 56.250 triệu VND (1/1/2020: 47.989 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	205.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	344.000.000
Số dư cuối kỳ	549.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	18.791.663
Khấu hao trong kỳ	17.416.664
Số dư cuối kỳ	36.208.327
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	186.208.337
Số dư cuối kỳ	512.791.673

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	20.326.063.075	2.148.338.189	22.474.401.264
Khấu hao trong kỳ	716.085.396	48.081.943	764.167.339
Số dư cuối kỳ	21.042.148.471	2.196.420.132	23.238.568.603
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.401.010.136	630.265.519	12.031.275.655
Số dư cuối kỳ	10.684.924.740	582.183.576	11.267.108.316

Bao gồm trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 4.073 triệu VND (1/1/2020: 2.593 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày lập báo cáo để đưa vào báo cáo tài chính, hiện tại cũng không có hướng dẫn cụ thể để xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê theo giá thị trường có thể chênh lệch so với giá trị thực tế ghi sổ.

16. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ với số tiền là 716.390.400 VND. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 VND/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp. Ban Giám đốc của Công ty đã trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 VND.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	45.506.075.490	1.600.193.620	47.106.269.110
Tăng trong kỳ	-	274.790.000	274.790.000
Phân bổ trong kỳ	(564.124.902)	(546.561.867)	(1.110.686.769)
Số dư cuối kỳ	44.941.950.588	1.328.421.753	46.270.372.341

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi nhánh Công ty cổ phần TICO	34.754.070.450	2.632.909.904
Công ty TNHH UIC Việt Nam	29.322.952.608	37.975.076.884
Công ty TNHH Thương mại Quang Thắng	22.459.667.450	12.042.886.733
Các nhà cung cấp khác	134.088.112.217	117.760.562.061
	220.624.802.725	170.411.435.582

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	8.180.192.790	7.787.459.020
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hóa chất Miền Nam	2.202.082.740	4.311.109.000

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Rahman Amin Karwan Ltd.	3.531.971.276	3.683.158.483
Fujikura Ltd.	1.395.921.258	1.937.321.744
Royal Consumer Company Limited	653.478.784	2.227.337.343
Công ty Cổ phần Giày Thái Thịnh	170.000.000	14.096.008.344
Các khách hàng khác	2.581.867.071	7.994.778.256
	8.333.238.389	29.938.604.170

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	205.577.194	53.383.217.178	(53.366.227.900)	222.566.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.720.744.327	10.818.074.952	(6.295.711.826)	6.243.107.453
Thuế thu nhập cá nhân	636.186.844	591.694.879	(1.068.189.778)	159.691.945
Thuế khác	-	885.674.790	(553.136.019)	332.538.771
	2.562.508.365	65.678.661.799	(61.283.265.523)	6.957.904.641

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	10.799.064.317	10.289.080.657
Chi phí vận chuyển	5.001.274.103	4.645.668.454
Chi phí hoa hồng	2.255.321.735	1.825.137.325
Chi phí lãi vay	4.671.417	4.503.136
Chi phí khác	1.253.623.012	1.716.680.860
	19.313.954.584	18.481.070.432

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cho nhân viên	6.103.740.653	6.491.021.896
Nhận ký quỹ, ký cược	1.144.000.000	1.144.000.000
Kinh phí công đoàn	532.436.166	325.599.439
Phải trả khác	2.914.283.135	5.223.329.604
	10.694.459.954	13.183.950.939

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong kỳ			30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	9.446.409.810	9.446.409.810	62.067.125.640	(57.714.926.780)	(158.066.370)	13.640.542.300	13.640.542.300

Khoản vay này bằng USD không đảm bảo và trong kỳ chịu lãi suất năm là 2,5% (2019: 2,5%).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	223.983.740.000	15.706.553.642	49.718.135.787	289.408.429.429
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	34.862.059.533	34.862.059.533
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.313.000.000)	(1.313.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	223.983.740.000	15.706.553.642	83.267.195.320	322.957.488.962
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	223.983.740.000	15.706.553.642	69.599.095.159	309.289.388.801
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	74.055.176.753	74.055.176.753
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(4.479.674.800)	(4.479.674.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.822.000.000)	(1.822.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	223.983.740.000	15.706.553.642	137.352.597.112	377.042.890.754

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ thường được thành lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-NET/2020 ngày 25 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty như sau: chia cổ tức 71.675 triệu VND tương ứng với tỷ lệ 32% vốn điều lệ (đã tạm ứng năm 2019 là 17.919 triệu VND tương ứng với tỷ lệ 8% vốn điều lệ). Cổ tức phải trả sẽ được ghi nhận khi Hội đồng Quản trị phê duyệt và khi danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/NQ-HĐQT-NET/2020 ngày 12 tháng 5 năm 2020 đã phê duyệt chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 4.480 triệu VND tương đương với tỷ lệ 2% vốn điều lệ và thông báo ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ tức là ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/NQ-HĐQT-NET/2020 ngày 29 tháng 7 năm 2020 đã phê duyệt chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 49.276 triệu VND tương đương với tỷ lệ 22% vốn điều lệ và thông báo ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ tức là ngày 12 tháng 8 năm 2020.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	2.225.209.297	2.306.588.947
Từ hai đến năm năm	7.183.318.587	7.279.318.587
Từ năm năm trở lên	43.856.675.257	44.754.590.080
	53.265.203.141	54.340.497.614

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	99.351,14	2.297.001.128	1.347,61	31.131.947
▪ EUR	228,92	5.863.742	234,38	6.050.667
		2.302.864.870		37.182.614

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.989.647.750	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	9.030.352.250	1.210.142.250
	12.020.000.000	1.210.142.250

29. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Bán hàng	699.130.346.968	513.982.573.174
▪ Dịch vụ gia công	22.873.785.262	14.281.980.583
▪ Cho thuê nhà xưởng	2.060.334.540	1.910.544.630
▪ Doanh thu khác	3.323.364.983	3.061.505.984
	727.387.831.753	533.236.604.371
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	1.163.066.360	-
Doanh thu thuần	726.224.765.393	533.236.604.371

30. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	536.451.984.762	419.436.064.812
▪ Chi phí gia công	19.428.567.807	11.099.114.438
▪ Khấu hao nhà xưởng cho thuê	1.200.213.386	1.307.673.892
▪ Giá vốn khác	993.208.836	1.959.039.621
	558.073.974.791	433.801.892.763

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	3.729.212.285	2.076.184.211
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.401.581.356	501.792.304
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	156.474.325	-
	5.287.267.966	2.577.976.515

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	311.308.391	1.154.800.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.412.332.674	510.266.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	206.318.335
	1.723.641.065	1.871.385.787

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý, siêu thị	23.612.963.238	17.567.666.793
Chi phí vận chuyển	19.497.474.559	13.873.477.196
Chi phí nhân viên	14.149.600.570	10.613.057.551
Chi phí khuyến mại	11.285.710.808	3.308.712.124
Chi phí vật liệu, bao bì	1.066.565.446	923.342.900
Chi phí khấu hao	193.482.708	2.897.724.319
Chi phí khác	2.396.414.695	1.626.149.943
	72.202.212.024	50.810.130.826

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	5.922.163.139	4.445.601.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.861.263.843	1.917.656.836
Thuế, phí lệ phí	1.605.762.444	1.603.062.445
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	791.206.548	687.184.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.885.633	218.410.613
Chi phí khác	4.548.025.514	3.530.282.341
	15.024.307.121	12.402.197.524

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	518.226.301.640	409.868.319.378
Chi phí nhân công và nhân viên	36.425.054.077	25.721.940.846
Chi phí khấu hao	10.512.163.200	10.899.961.140
Chi phí khác	80.136.975.019	50.523.999.749

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.873.251.705	36.944.778.610
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.974.650.341	7.388.955.722
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(6.164.107.079)	(5.332.181.828)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.531.690	25.945.183
	10.818.074.952	2.082.719.077

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Căn cứ thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được miễn thuế trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2018 - 2019) và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo (2020-2023) đối với dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP.

37. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 74.055 triệu VND (lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sau khi giảm trừ các khoản cho quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 34.862 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 22.398.374 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 22.398.374 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	74.055.176.753	34.862.059.533

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	30/6/2020	**30/6/2019**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và cuối kỳ kết thúc ngày	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.306	1.556

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Các bên liên quan khác		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam		
Mua hàng hóa	22.299.723.800	18.017.583.300
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam		
Mua hàng hóa	12.706.669.650	5.008.875.000
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan		
Bán hàng hóa	39.473.785.118	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp Vincommerce		
Bán hàng hóa	771.185.390	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Thù lao	1.104.000.000	700.770.000

39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Như trình bày ở Thuyết minh 27 của báo cáo tài chính giữa niên độ, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/NQ-HĐQT-NET/2020 ngày 29 tháng 7 năm 2020 đã phê duyệt chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 49.276 triệu VND tương đương với tỷ lệ là 22% vốn điều lệ và ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ tức là ngày 12 tháng 8 năm 2020 và ngày chi trả cổ tức là ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người duyệt:
Trần Thị Ái Liên	Thái Thị Hồng Yến
Kế toán tổng hợp	*Tổng Giám đốc*